



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHONG PHÚ SƠN TRÀ**
Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dệt Sơn Trà (trực thuộc Tổng Công ty Phong Phú) theo Quyết định số 131/QĐ-TDDMVN của Tập đoàn Dệt may Việt Nam ngày 11/3/2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400659823 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (đã điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 30/07/2009), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú – Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 30,27%.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2010: 20.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (084) 05113. 734992
- Fax: (084) 05113. 734496
- E-mail: sotex@vnn.vn
- Website: phongphusontra.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất vải dệt thoi, nhuộm sợi, nhuộm và hoàn tất vải;
- Mua bán nguyên liệu, hóa chất thuốc nhuộm (trừ hóa chất nhà nước cấm), phụ tùng phục vụ cho dệt nhuộm, hoàn tất vải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm), phụ tùng, sản phẩm dệt;
- Kinh doanh môi giới khu công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Cho thuê máy móc thiết bị, xử lý nước thải.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2010 là 201 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 27 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Phạm Xuân Trinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |
| • Ông Nguyễn Văn Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|---------------------|---------|--------------------------|
| • Ông Đoàn Kiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |
| • Ông Trần Văn Việt | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |
| • Ông Tạ Cẩm Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/09/2009 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Đức Thịnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/09/2009 |
| • Ông Lê Huy Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |
| • Bà Lê Thị Hồng Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| • Ông Trương Đình Nhuận | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/06/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Thành | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/06/2009 |
| • Ông Lê Văn Kiệt | Phó Giám đốc
Kiêm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 30/6/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trương Đình Nhuận

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 3 năm 2011





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 281/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 8/3/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Chi phí khấu hao của dây chuyền nhuộm Kuster, số tiền: 10.962.230.968 đồng chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2010 mà phản ánh tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" là chưa phù hợp quy định hiện hành.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số D.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

30/11
NG
J.F
1 T
Đ T
TP

11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.940.953.712	48.007.552.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		258.087.582	1.662.354.922
1. Tiền	111	5	258.087.582	1.662.354.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.724.628.677	32.014.880.203
1. Phải thu khách hàng	131		49.405.991.024	31.741.650.064
2. Trả trước cho người bán	132		-	8.239.440
3. Các khoản phải thu khác	135	6	318.637.653	264.990.699
IV. Hàng tồn kho	140		14.917.685.301	13.497.929.693
1. Hàng tồn kho	141	7	14.917.685.301	13.497.929.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.040.552.152	832.387.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	298.521.618	87.221.232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		674.767.456	674.767.456
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	67.263.078	70.398.712
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.119.160.609	309.521.582.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		281.720.341.740	308.799.022.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	281.657.716.743	308.691.776.840
- Nguyên giá	222		414.361.012.006	414.768.763.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.703.295.263)	(106.076.986.324)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	62.624.997	55.625.000
- Nguyên giá	228		76.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.375.003)	(4.375.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	51.620.460
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.398.818.869	722.560.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11.398.818.869	722.560.413
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		359.060.114.321	357.529.134.931

176 / TỶ HÓA ÁI / 0

176 / TỶ HÓA ÁI / 0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		339.711.213.239	336.435.880.857
I. Nợ ngắn hạn	310		104.149.870.600	97.668.564.218
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	61.068.860.245	74.074.753.155
2. Phải trả người bán	312		37.624.374.241	16.995.724.187
3. Người mua trả tiền trước	313		1.826.600	1.524.156.429
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	283.830.393	110.477.505
5. Phải trả người lao động	315		1.275.345.446	1.311.102.368
6. Chi phí phải trả	316	15	121.818.182	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	3.724.896.629	3.652.350.574
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		48.918.864	-
II. Nợ dài hạn	330		235.561.342.639	238.767.316.639
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	235.561.342.639	238.767.316.639
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.348.901.082	21.093.254.074
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	19.348.901.082	21.093.254.074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	18	1.261.209.065	144.335.210
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(1.912.307.983)	948.918.864
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		359.060.114.321	357.529.134.931

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	507	520
- EURO	17	9.209



Trương Đình Nhuận

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Lê Văn Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	112.031.959.693	135.521.555.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	54.738.699	10.200.469.939
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	111.977.220.994	125.321.085.960
4. Giá vốn hàng bán	11	20	87.592.785.978	101.165.786.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>24.384.435.016</u>	<u>24.155.299.166</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	44.193.347	119.635.885
7. Chi phí tài chính	22	22	21.163.476.471	19.511.040.380
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.163.476.471</i>	<i>19.500.068.224</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.285.881.359	925.002.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.891.578.516	3.044.231.489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(1.912.307.983)</u>	<u>794.660.894</u>
11. Thu nhập khác	31		-	384.108.440
12. Chi phí khác	32		-	2.386.997
13. Lợi nhuận khác	40		<u>-</u>	<u>381.721.443</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	<u>(1.912.307.983)</u>	<u>1.176.382.337</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	260.377.244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	<u>(1.912.307.983)</u>	<u>916.005.093</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(956)	458



Trương Đình Nhuận

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng


Lê Văn Kiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	100.359.170.487	113.849.985.191
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(45.343.697.213)	(76.816.330.736)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.155.848.910)	(5.327.512.475)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(21.104.526.274)	(19.710.532.224)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(86.376.098)	(181.964.842)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.315.429.512	1.792.647.347
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.143.402.834)	(7.140.902.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.840.748.670	6.465.390.198
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(81.422.727)	(3.488.357.249)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.381.833	46.722.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.040.894)	(3.441.634.966)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.823.757.023	12.096.132.484
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.035.623.729)	(15.879.801.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.211.866.706)	(3.783.668.845)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.425.158.930)	(759.913.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.662.354.922	2.443.160.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	20.891.590	(20.891.581)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	258.087.582	1.662.354.922



Trương Đình Nhuận

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Lê Văn Kiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dệt Sơn Trà (trực thuộc Tổng Công ty Phong Phú) theo Quyết định số 131/QĐ-TDDMVN của Tập đoàn Dệt may Việt Nam ngày 11/3/2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400659823 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (đã điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 30/07/2009), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất vải dệt thoi, nhuộm sợi, nhuộm và hoàn tất vải;
- Mua bán nguyên liệu, hóa chất thuốc nhuộm (trừ hóa chất nhà nước cấm), phụ tùng phục vụ cho dệt nhuộm, hoàn tất vải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm), phụ tùng, sản phẩm dệt;
- Kinh doanh môi giới khu công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Cho thuê máy móc thiết bị, xử lý nước thải.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 35
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của hệ thống xử lý nước thải từ 15 năm lên 26 năm nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của tài sản này (Thuyết minh số 10).

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phân ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

10/10
V.G.1
H.
T.O.
N.A.
Đ.
06
V.G.
P.H.
U.
T.C.
T.C.
V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

107-C
HANG

162
TY N T PH TA P S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với vải mộc, sợi, xử lý nước thải, cho thuê tài sản.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.

Công ty được tiếp tục hưởng ưu đãi đầu tư từ Doanh nghiệp nhà nước chuyển sang. Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 7911 BKH/PTDN ngày 30/12/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty được miễn một năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án Nhà máy dệt vải mộc mang lại. Năm 2010 là năm thứ 4 công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	5.615.715	1.141.943
Tiền gửi ngân hàng	252.471.867	1.661.212.979
Cộng	258.087.582	1.662.354.922

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về cổ phần hóa	309.579.122	264.990.699
Phải thu khác	9.058.531	-
Cộng	318.637.653	264.990.699

7. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.112.495.665	6.875.578.925
Công cụ, dụng cụ	957.900	1.563.425
Chi phí SX, KD dở dang	8.691.018.673	4.120.412.772
Thành phẩm	2.113.213.063	2.500.374.571
Cộng	14.917.685.301	13.497.929.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	298.521.618	87.221.232
Cộng	298.521.618	87.221.232

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	67.263.078	70.398.712
Cộng	67.263.078	70.398.712

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	31.052.153.101	383.370.296.469	173.250.000	173.063.594	414.768.763.164
Mua sắm trong kỳ	-	81.422.727	-	-	81.422.727
Trình bày lại	18.074.994.675	(18.074.994.675)	-	-	-
Tặng khác	-	81.818.182	-	-	81.818.182
Giảm trong năm	-	570.992.067	-	-	570.992.067
Số cuối năm	31.052.153.101	382.962.545.311	173.250.000	173.063.594	414.361.012.006
Khấu hao					
Số đầu năm	10.655.634.919	95.102.194.715	163.130.000	156.026.690	106.076.986.324
Khấu hao trong kỳ	1.323.279.396	25.296.285.347	2.640.000	4.104.196	26.626.308.939
Trình bày lại	2.513.843.591	(2.513.843.591)	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	14.492.757.906	120.398.480.062	165.770.000	160.130.886	132.703.295.263
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	20.396.518.182	288.268.101.754	10.120.000	17.036.904	308.691.776.840
Số cuối kỳ	16.559.395.195	262.564.065.249	7.480.000	12.932.708	281.657.716.743

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2010: 255.185.706 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2010: 281.167.850.671 đồng.

Như đã nêu trong Thuyết minh số 4.6 việc thay đổi thời gian khấu hao của hệ thống xử lý nước thải dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2010 giảm 509.399.869 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá	-	
Số đầu năm	60.000.000	60.000.000
Mua trong năm	16.000.000	16.000.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
Tăng khác	-	-
Số cuối năm	76.000.000	76.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	4.375.000	4.375.000
Khấu hao trong năm	9.000.003	9.000.003
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối năm	13.375.003	13.375.003
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	55.625.000	55.625.000
Số cuối năm	62.624.997	62.624.997

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí cải tạo nhà xưởng		16.491.215
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	436.587.901	706.069.198
Khấu hao dây chuyền nhuộm Kuster	10.962.230.968	
Cộng	11.398.818.869	722.560.413

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	15.288.860.245	3.077.977.155
- Công ty Tài chính Dệt May	4.971.850.618	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân	4.942.027.228	3.077.977.155
- Ngân hàng Phương Tây - CN Đà Nẵng	5.374.982.399	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	45.780.000.000	70.996.776.000
Cộng	61.068.860.245	74.074.753.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	282.247.176	23.222.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	86.376.098
Thuế thu nhập cá nhân	1.583.217	879.340
Cộng	283.830.393	110.477.505

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	40.000.000	-
Chi phí kiểm toán xây dựng cơ bản	81.818.182	-
Cộng	121.818.182	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	25.444.342	17.259.544
Bảo hiểm xã hội	-	19.361.940
Phải trả về cổ phần hoá	951.727.178	951.727.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.747.725.109	2.664.001.912
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	2.620.567.912	2.620.567.912
- Phải trả khác	127.157.197	43.434.000
Cộng	3.724.896.629	3.652.350.574

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	235.561.342.639	238.767.316.639
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	235.561.342.639	238.767.316.639
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	235.561.342.639	238.767.316.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 810/HĐTC ngày 26/4/2004 để đầu tư với thời hạn vay: 108 tháng tính từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay: 5.4%/ năm trên 50% số vốn vay, 50% vốn vay còn lại tính 3%/ năm đến 7.8%/ năm. Tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản bảo đảm nợ vay của bên cho vay cho đến khi trả hết nợ gốc và lãi vay.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2009	20.000.000.000		32.913.771	20.032.913.771
Tăng trong năm		144.335.210	916.005.093	1.060.340.303
Giảm trong năm				-
Số dư tại 31/12/2009	20.000.000.000	144.335.210	948.918.864	21.093.254.074
Số dư tại 01/01/2010	20.000.000.000	144.335.210	948.918.864	21.093.254.074
Tăng trong năm		1.261.209.065	(1.912.307.983)	(651.098.918)
Giảm trong năm		144.335.210	948.918.864	1.093.254.074
Số dư tại 31/12/2010	20.000.000.000	1.261.209.065	(1.912.307.983)	19.348.901.082

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	6.054.000.000	12.054.000.000
Công ty TNHH SX- TM - DV Song Hoàng	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	6.462.000.000	462.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	784.000.000	784.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	948.918.864	32.913.771
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước		-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.912.307.983)	916.005.093
Phân phối lợi nhuận	948.918.864	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	948.918.864	-
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		
- Trích quỹ dự phòng tài chính		
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	48.918.864	
- Trả cổ tức	900.000.000	
- Chi khác		
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay		-
- Chia lãi cho các cổ đông		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.912.307.983)	948.918.864

Phân phối lợi nhuận năm trước theo Biên bản Đại hội cổ đông ngày 19 tháng 1 năm 2010.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	112.031.959.693	135.521.555.899
- Doanh thu tiêu thụ thành phẩm vải, khăn và gia công khăn	79.625.255.692	87.543.470.484
- Doanh thu cho thuê thiết bị	25.176.493.309	38.804.297.929
- Doanh thu xử lý nước thải	4.541.196.644	7.485.011.617
- Doanh thu bán vật tư	2.425.160.922	1.688.775.869
- Doanh thu bán phế liệu	263.853.126	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	54.738.699	10.200.469.939
+ Giảm giá hàng bán	52.743.699	986.242.755
+ Hàng bán bị trả lại	1.995.000	9.214.227.184
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.977.220.994	125.321.085.960

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn thành phẩm vải, khăn, gia công khăn	78.036.146.456	83.459.017.397
Giá vốn cho thuê thiết bị	4.764.064.476	12.065.456.008
Giá vốn xử lý nước thải	2.492.097.885	4.034.917.822
Giá vốn bán vật tư	2.300.477.161	1.606.395.567
Cộng	87.592.785.978	101.165.786.794



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.381.833	46.722.283
Lãi bán ngoại tệ	-	21.939.244
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.811.514	50.974.358
Cộng	44.193.347	119.635.885

22. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	21.163.476.471	19.500.068.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	10.972.156
Cộng	21.163.476.471	19.511.040.380

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.912.307.983)	1.176.382.337
Trong đó:		
- Lợi nhuận của hoạt động ưu đãi (dệt vải)	(9.552.071.804)	(5.959.839.234)
- Lợi nhuận của các hoạt động không được ưu đãi	7.639.763.821	7.136.221.571
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	277.600.000	311.487.628
Điều chỉnh tăng	277.600.000	311.487.628
- Chi phí không hợp lệ	277.600.000	311.487.628
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.634.707.983)	1.487.869.965
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi	(9.274.471.804)	(5.648.351.606)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	7.639.763.821	7.136.221.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	-	371.967.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	111.590.247
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	260.377.244
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.912.307.983)	916.005.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.912.307.983)	916.005.093
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.912.307.983)	916.005.093
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(956)	458

25. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty CP Phong Phú	Công ty đầu tư
Công ty CP Dệt vải Phong Phú	Công ty đầu tư
Công ty CP Dệt gia dụng Phong Phú	Công ty đầu tư
Công ty CP Vải Thời Trang Phong Phước	Công ty có vốn của Tổng Cty Phong Phú
Công ty CP Sợi chỉ may Phong Phú	Công ty có vốn của Tổng Cty Phong Phú
Công ty CP Dệt may Nha Trang	Công ty có vốn của Tổng Cty Phong Phú

b. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Bán hàng		
Tổng công ty CP Phong Phú	1.754.960.002	9.832.292.101
Công ty CP Dệt vải Phong Phú	8.106.694.251	9.984.542.000
Công ty CP Dệt gia dụng Phong Phú	3.311.829.308	5.878.413.974
Công ty CP Vải Thời Trang Phong Phước	1.591.985.326	-
Mua hàng		
Công ty CP Dệt vải Phong Phú	238.788.000	
Công ty CP Sợi chỉ may Phong Phú	785.194.456	10.550.593.878
Công ty CP Dệt may Nha Trang	2.371.512.710	10.716.284.597
Tổng công ty CP Phong Phú	21.216.408.537	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày 31/12/2010

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Dệt gia dụng Phong Phú	78.038.733	-
Công ty CP Sợi chỉ may Phong Phú	-	418.703.512
Công ty CP Vải Thời Trang Phong Phước	1.449.687.762	-
Tổng công ty CP Phong Phú	-	1.377.998.773
Phải trả người bán		
Công ty CP Dệt vải Phong Phú	-	146.157.656
Công ty CP Sợi chỉ may Phong Phú	7.570.830.877	8.311.426.026
Công ty CP Dệt may Nha Trang	864.902.256	2.342.039.617
Tổng công ty CP Phong Phú	21.459.565.680	-

26. Cổ tức

Nghị quyết đại Hội đồng quản trị ngày 19/1/2010 đã thông qua phương án tạm chi trả cổ tức năm 2009 bằng tiền mặt với tỷ lệ 4,5% vốn điều lệ.

27. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên các báo cáo trên đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Trương Đình Nhuận

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Lê Văn Kiệt



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

